

Xác định tư cách thành viên công ty đối vốn theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014

Trần Trí Trung*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 06 tháng 4 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 5 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 6 năm 2015

Tóm tắt: Xác lập tư cách thành viên, cổ đông công ty đối vốn (gọi chung là thành viên) là vấn đề có ý nghĩa pháp lý rất quan trọng và thiết thực. Trên cơ sở phân tích những quy định của luật doanh nghiệp năm 2014, bài báo đã chỉ ra những điểm còn hạn chế trong hệ thống pháp luật về thời điểm và căn cứ chứng minh tư cách thành viên công ty, đồng thời nêu những định hướng, giải pháp để giải quyết vấn đề.

Từ khóa: Tư cách thành viên công ty.

Đặt vấn đề

Xác định tư cách thành viên công ty là một vấn đề pháp lý có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, thể hiện sự ghi nhận của pháp luật về sự tồn tại hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong vai trò người chủ sở hữu (đồng chủ sở hữu) công ty. Từ đó xác định các quyền và nghĩa vụ của thành viên trong quá trình tổ chức và hoạt động của công ty. Xác định đúng thời điểm và căn cứ chứng minh tư cách thành viên vừa là cơ sở pháp lý đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư, vừa tạo thuận lợi cho cơ quan thực thi pháp luật xác định đúng bản chất quan hệ giữa các chủ thể trong quá trình giải quyết những tranh chấp phát sinh, đảm bảo cho pháp luật được áp dụng thống nhất, hạn chế những sai lệch xảy ra trong việc chọn lựa pháp luật để giải quyết tranh

chấp. Luật Doanh nghiệp năm 2014, trên cơ sở kế thừa và phát triển luật doanh nghiệp năm 2005, cũng đã có những quy định về vấn đề này. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề pháp lý cần được làm rõ nhằm tạo điều kiện cho việc áp dụng pháp luật được thống nhất và đồng bộ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của pháp luật trong đời sống.

1. Thành viên công ty đối vốn

Theo từ điển tiếng Việt, thành viên là người hoặc đơn vị, với tư cách là thành phần của một tổ chức, một tập thể [1]. Với cách tiếp cận về thành viên như là một bộ phận cấu thành trong tổ chức, khái niệm thành viên công ty được dùng để chỉ các chủ sở hữu của công ty, những cá nhân, tổ chức tham gia góp vốn vào công ty.

Công ty đối vốn là một hình thức tổ chức kinh doanh do các thành viên cùng góp vốn tạo

* ĐT.: 84-4-37548516
Email: trungtt@vnu.edu.vn

lập nên nhằm thực hiện các hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận. Luật doanh nghiệp Việt Nam hiện tại xác định thành viên công ty đối vốn gồm 2 loại và đang sử dụng hai khái niệm khác nhau để chỉ thành viên công ty đối vốn. Một để chỉ thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn và một để chỉ thành viên công ty cổ phần. Theo đó, “Thành viên công ty là cá nhân, tổ chức sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty hợp danh” và “Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần” [2]. Việc sử dụng nhiều khái niệm để chỉ thành viên công ty trong luật doanh nghiệp, theo giải thích của những nhà làm luật là nhằm mục đích phân biệt 2 loại thành viên công ty theo hai mô hình tổ chức của công ty. Thực tế cho thấy, thuật ngữ “thành viên công ty” thường được sử dụng để chỉ cả thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ đông của công ty cổ phần. Ngay trong hệ thống pháp luật, thuật ngữ “thành viên công ty” cũng được dùng với ý nghĩa như vậy [3, 4].

Trong cả hai khái niệm chỉ thành viên công ty trong luật doanh nghiệp, yếu tố sở hữu phần vốn điều lệ của công ty đều được đề cập như một điều kiện tất yếu. Mặc dù được gọi tên bằng hai khái niệm khác nhau, nhưng điểm chung căn bản và cốt yếu của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ đông công ty cổ phần là họ đều là người sở hữu một phần vốn điều lệ của công ty.

Về bản chất, thành viên công ty đối vốn là người (cá nhân, tổ chức) sở hữu một phần vốn điều lệ của công ty. Họ có thể là người đã chuyển quyền sở hữu tài sản của mình thành tài sản của công ty để trở thành đồng chủ sở hữu công ty, người mua lại phần vốn đã góp vào công ty của thành viên công ty, người được tặng, cho, nhận thừa kế phần vốn đã góp vào công ty của thành viên công ty hoặc có thể là người được thành viên công ty (hoặc công ty) trả nợ bằng phần vốn góp.

Trên phương diện hoạt động kinh doanh, thương mại, thành viên công ty là nhà đầu tư đã bỏ vốn vào hoạt động kinh doanh theo hình thức công ty. Cách tiếp cận như vậy cũng phù hợp với khái niệm đầu tư được định nghĩa trong Luật Đầu tư năm 2014. Theo đó, Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập tổ chức kinh tế; đầu tư góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế; đầu tư theo hình thức hợp đồng hoặc thực hiện dự án đầu tư [5].

Hoạt động kinh doanh trong thị trường, với tư cách là nhà đầu tư, thành viên công ty luôn là chủ thể quan trọng nhất, là nhân vật chính, giữ vị trí trung tâm và quyết định trong tổ chức và hoạt động của công ty và họ cũng là chủ thể có nguy cơ gặp rủi ro cao. Nhận thức được vai trò và vị trí của thành viên công ty là cơ sở quan trọng để xây dựng và hoàn thiện các chế định pháp luật về kinh doanh, bảo vệ quyền lợi của thành viên công ty trên cơ sở đó khuyến khích, động viên các cá nhân, tổ chức trong xã hội tham gia đầu tư kinh doanh. Để bảo vệ quyền và lợi ích của thành viên công ty, đòi hỏi pháp luật phải ghi nhận đầy đủ những quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên đồng thời thiết lập được cơ chế hữu hiệu để có thể bảo vệ những quyền và lợi ích đó, chống lại mọi sự xâm hại hoặc kìm hãm quyền và lợi ích chính đáng của thành viên công ty.

2. Về thời điểm xác lập tư cách thành viên công ty đối vốn

Vấn đề xác định thời điểm xác lập tư cách thành viên công ty nhằm xác định thời điểm hình thành các quyền và nghĩa vụ của thành viên. Đây là một trong những vấn đề pháp lý có ý nghĩa hết sức quan trọng. Theo quy định của Luật doanh nghiệp, thời điểm xác định tư cách thành viên công ty được xác lập tùy thuộc vào

giai đoạn tổ chức công ty và phương thức hình thành tư cách thành viên công ty. Lấy thời điểm kết thúc thời hạn góp vốn thành lập công ty làm tiêu chuẩn, có thể chia thành 2 giai đoạn như sau: giai đoạn thành lập công ty được tính từ thời điểm công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến hết thời điểm kết thúc thời hạn góp vốn và giai đoạn hoạt động của công ty tính từ thời điểm kết thúc thời hạn góp vốn đến thời điểm công ty chấm dứt hoạt động.

Trong giai đoạn thành lập công ty, thời điểm xác định tư cách thành viên công ty được xác lập khi công ty được thành lập và khi thành viên đó đã góp vốn hoặc cam kết góp vốn vào công ty. Thời điểm xác lập tư cách thành viên là thời điểm công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Từ thời điểm này đến hết thời hạn góp vốn (90 ngày), tư cách thành viên được xác lập mà không phụ thuộc vào việc thành viên đã góp vốn vào công ty hay chưa. Điều 48, điều 112 Luật doanh nghiệp quy định về thời hạn góp vốn của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn và thành viên công ty cổ phần như sau: “Thành viên phải góp vốn phần vốn góp cho công ty đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” và “các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn”. Hết thời hạn góp vốn, thành viên đã góp vốn tiếp tục duy trì tư cách thành viên, thành viên chưa góp vốn đương nhiên không còn tư cách thành viên.

Trong giai đoạn thành lập công ty, vấn đề xác định tư cách thành viên phụ thuộc vào việc đã góp vốn thực tế hoặc chỉ cam kết góp vốn hiện còn nhiều nội dung có thể tạo ra những tranh luận. Nếu nhìn nhận phần vốn cam kết

góp vào công ty là khoản nợ của người góp vốn với công ty thì tư cách thành viên công ty được xác lập ngay khi công ty được thành lập và sẽ tồn tại cho đến khi có quyết định của công ty về việc chấm dứt tư cách thành viên. Hiện tại, luật doanh nghiệp Việt Nam dường như có ý thể hiện theo quan điểm này nhưng không rõ ràng trong việc đặt ra giới hạn về thời hạn chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ của công ty trong thời hạn 60 ngày tiếp theo, kể từ khi hết thời hạn góp vốn “Các thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và phần vốn góp của thành viên” (thời hạn để đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp là 60 ngày, kể từ ngày hết hạn góp vốn). Đối với người đăng ký góp vốn vào công ty cổ phần, quy định về thời hạn tính thêm này không phải áp dụng. Khoản 4, điều 112, Luật doanh nghiệp quy định: “Thành viên chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”. Như vậy, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày công ty được thành lập, tư cách thành viên công ty đối vốn được xác lập dựa trên cam kết góp vốn, các quyền và nghĩa vụ được xác lập. Riêng đối với người đăng ký góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), sau thời hạn này, trong thời hạn 60 ngày tiếp theo, người không góp vốn không còn tư cách thành viên nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính của công ty. Nói cách khác, trong trường hợp đã đăng ký nhưng không góp vốn, tư cách thành viên công ty chỉ tồn tại trong 90 ngày. Trong thời gian 90 ngày này, thành viên công ty TNHH có 150 ngày phải thực hiện nghĩa vụ của công ty, còn

thành viên công ty cổ phần chỉ thực hiện nghĩa vụ đối với công ty trong 90 ngày, đúng với thời gian giữ tư cách thành viên. Trên cơ sở tương ứng giữa các quyền và nghĩa vụ, và nguyên tắc bình đẳng, đây có thể là một quy định còn gây nhiều tranh luận.

Với quan niệm công ty đối vốn được thành lập dựa trên một thỏa thuận kinh doanh của các chủ sở hữu, chúng tôi thiên về quan điểm cho rằng, căn cứ vào hồ sơ khi thành lập công ty, tư cách thành viên được xác lập chỉ nên căn cứ vào cam kết góp vốn của thành viên, phần vốn chưa góp được coi là khoản nợ của thành viên với công ty. Việc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ của thành viên trong trường hợp này phụ thuộc vào ý chí của thành viên đối với sự thỏa thuận với các thành viên còn lại và được thể hiện bởi một quyết định hợp pháp của công ty.

Trong giai đoạn hoạt động của công ty, thời điểm xác lập tư cách thành viên được xác định dựa trên những giao dịch, hành vi cụ thể. Trường hợp thành viên là người đã chuyển quyền sở hữu tài sản của mình thành tài sản của công ty để trở thành đồng chủ sở hữu công ty vào thời điểm thành lập, thời điểm giao nhận quyền sở hữu tài giữa các bên đồng thời là thời điểm các nhận tư cách thành viên, thông qua biên bản bàn giao, giao nhận. Hiện tại, việc xác lập thời điểm giao nhận tài sản đang được xác định theo hai hình thức, chuyển giao thực tế và chuyển giao pháp lý.

Quy định của Luật Doanh nghiệp về chuyển giao tài sản giữa thành viên công ty và công ty hiện đang quy định theo xu hướng thiên về hình thức pháp lý, chưa thực sự chú trọng đến hành vi chuyển giao thực tế. Ngoài những quy định về thủ tục pháp lý trong quá trình chuyển giao đối với những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, pháp luật hiện hành cũng có quy định chi tiết về hình thức văn bản ghi nhận hoạt động chuyển giao. Cụ thể: “Đối với tài sản không

đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản. Biên bản giao nhận phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo ủy quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty”. Giá trị pháp lý của những biên bản không có đầy đủ những nội dung này liệu có được chấp nhận hay không cũng chưa được minh định.

Trên thực tế, việc chuyển giao tài sản góp vốn được thực hiện và ghi nhận theo đa dạng hình thức, có thể là biên bản giao nhận, giấy xác nhận, ghi chép trong sổ kế toán, khớp lệnh trên thị trường chứng khoán, mua bán trao tay, v.v.... Vấn đề đặt ra là thời điểm chuyển giao cần được xác định bởi hành vi chuyển giao thực tế thay vì xác định sau khi hoàn tất các thủ tục pháp lý, thủ tục hành chính. Nội dung này chưa có quy định cụ thể đối với những tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu. Ngay cả đối với những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, trường hợp công ty đã chiếm giữ và sử dụng tài sản trong một thời gian nhưng chưa đăng ký quyền sở hữu, lúc này tư cách thành viên được hiểu là chưa được xác định. Điều này dẫn đến ý kiến cho rằng điều luật chưa hướng tới việc đảm bảo cho sự công bằng.

Theo chúng tôi, việc chuyển giao nên được xác định kể từ thời điểm bên nhận đã có quyền chiếm giữ hoặc sử dụng, định đoạt đối với tài sản. Ngay cả trường hợp đối với chuyển giao tài sản cần đăng ký quyền sở hữu, trong thời gian thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu, sẽ

là không hợp lý, không phù hợp với lẽ công bằng nếu bên nhận đã khai thác, sử dụng tài sản nhưng bên giao lại không được xác định các quyền đối ứng.

Trường hợp xác lập tư cách thành viên thông qua phương thức mua lại phần vốn đã góp vào công ty của thành viên công ty. Trong trường hợp này, việc mua bán phần vốn góp về bản chất là một giao dịch thương mại. Hợp đồng mua bán phần vốn góp giữa người bán và người mua là thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ của các bên về đối tượng, giá cả và phương thức giao nhận. Bản chất pháp lý của hợp đồng được xác định dựa trên các đặc điểm của quan hệ mua bán doanh nghiệp (chủ thể, đối tượng, mục đích của quan hệ). Quan hệ mua bán phần vốn góp về thực chất là một loại hoạt động thương mại, nhằm hoặc để thực hiện mục tiêu kinh doanh. Đối tượng của hợp đồng là quyền sở hữu phần vốn góp, bản chất là chuyển đổi chủ sở hữu phần vốn góp vì mục đích lợi nhuận. Là một loại giao dịch trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, hợp đồng mua bán phần vốn góp trước hết phải thực hiện dựa trên những nguyên tắc giao kết hợp đồng nói chung và giao dịch thương mại nói riêng.

Pháp luật về hợp đồng của nước ta hiện nay chưa có quy định cụ thể về hình thức đối với loại hợp đồng này, điều đó dẫn đến hệ quả là tuy hoạt động mua bán vẫn diễn ra khá phổ biến nhưng khi có tranh chấp xảy ra, việc vận dụng pháp luật để giải quyết còn nhiều lúng túng và không thống nhất. Theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014, trong quan hệ mua bán phần vốn góp, thời điểm xác lập tư cách thành viên của người mua được xác định khi các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông hoặc sổ đăng ký thành viên [2]. Trên cơ sở những nguyên tắc về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, hợp đồng mua bán phần vốn đã góp vào công ty giữa các bên có hiệu

lực khi được giao kết hợp pháp. Vấn đề xác định thời điểm xác lập tư cách thành viên công ty của người mua cần căn cứ vào thời điểm có hiệu lực của hợp đồng hoặc thời điểm hoàn thành việc thực hiện hợp đồng kèm theo những điều kiện về thủ tục hành chính như quy định của pháp luật hiện hành là vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu. Liên hệ đến trường hợp người bán (đang là thành viên công ty, thậm chí là người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, có thể tác động đến việc ghi chép sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông) đã bán phần vốn góp cho một người khác, đã nhận thanh toán nhưng tiếp tục được hưởng những quyền lợi từ công ty trên phần vốn đã bán cho người khác còn người đã mua không được hưởng quyền lợi gì từ công ty chỉ vì lý do thông tin người mua chưa được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông hoặc sổ đăng ký thành viên thật sự là không công bằng.

Tôn trọng các nguyên tắc về giao kết và thực hiện hợp đồng, sẽ là hợp lý hơn nếu người mua quyền sở hữu phần vốn đã góp vào công ty trở thành thành viên công ty khi hợp đồng mua bán được thực hiện hoặc có hiệu lực theo thỏa thuận của các bên và bên mua đã có thông báo hoặc yêu cầu công ty ghi tên họ vào sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký thành viên. Bởi lẽ, sau khi hợp đồng mua bán phần vốn góp được thực hiện, đồng nghĩa với việc công ty đã sử dụng tài sản của người mua phần vốn góp.

Trường hợp xác lập tư cách thành viên thông qua tặng, cho, nhận thừa kế đối với phần vốn đã góp vào công ty của thành viên hoặc trả nợ bằng phần vốn góp của thành viên. Trong những trường hợp này, trên cơ sở tự nguyện và không trái với những giá trị văn hóa, đạo đức xã hội, trật tự công cộng, điều kiện trở thành thành viên công ty của những chủ thể trong các mối quan hệ dân sự nói trên phụ thuộc vào ý chí của các bên. Theo nguyên tắc về tự do khế ước đã được thừa nhận phổ biến trong xã hội và ghi

nhận trong hệ thống pháp luật, đối với công ty đối vốn điển hình, thời điểm xác định tư cách thành viên của người được tặng, cho, được nhận thừa kế hoặc được trả nợ bằng phần vốn góp được xác định khi các quan hệ tặng, cho, thừa kế, trả nợ được xác lập và thực hiện bởi các bên.

Pháp luật hiện hành có quy định những ràng buộc về điều kiện trở thành thành viên của những đối tượng được tặng, cho, được nhận thừa kế hoặc được trả nợ bằng phần vốn góp. Theo đó, người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đương nhiên trở thành thành viên công ty đối với cả 2 loại hình công ty đối vốn. Trong công ty đối vốn điển hình, người được tặng cho, được trả nợ bằng phần vốn góp sẽ trở thành thành viên công ty. Trong công ty đối vốn không điển hình, người được tặng cho, được trả nợ bằng phần vốn góp chỉ trở thành thành viên công ty khi được các thành viên còn lại chấp thuận. Tương tự như trong quan hệ mua bán phần vốn góp, thời điểm xác định tư cách thành viên là thời điểm thông tin về những người này được ghi nhận trong sổ đăng ký cổ đông hoặc sổ đăng ký thành viên.

Có thể thấy, Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã có cố gắng trong việc xây dựng những tiêu chí về thời điểm xác lập tư cách thành viên công ty, tạo sự dễ dàng cho việc áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, trong những điều kiện cụ thể và những quan hệ cụ thể, vấn đề đương nhiên hay không đương nhiên trở thành thành viên công ty và thời điểm xác định tư cách thành viên công ty còn cần tiếp tục được nghiên cứu và ghi nhận trong hệ thống pháp luật, một mặt nhằm tạo điều kiện cho công tác quản lý nhưng quan trọng hơn cả là phải nhằm đảm bảo cho sự công bằng, phản ánh đúng những nguyên tắc đã được xác lập trong kinh doanh, thương mại, khuyến khích và bảo vệ quyền tự do kinh doanh, tự do thỏa thuận giữa các bên, góp phần tạo động lực và sự bảo đảm cho người tham gia kinh doanh, ổn định xã hội và phát triển kinh tế.

3. Về căn cứ chứng minh tư cách thành viên công ty đối vốn

Căn cứ chứng minh tư cách thành viên công ty đối vốn là cơ sở để xác định và thừa nhận tư cách thành viên. Trên phương diện pháp lý, đó là những tài liệu, chứng cứ thể hiện quyền sở hữu phần vốn góp trong công ty của thành viên. Những tài liệu, chứng cứ đó chủ yếu được hình thành trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư của thành viên công ty, ngoại trừ một số trường hợp cụ thể được xác lập thông qua giao dịch dân sự như quan hệ thừa kế, tặng cho, trả nợ bằng phần vốn góp.

Sự ghi nhận những căn cứ, tài liệu chứng minh tư cách thành viên trong hệ thống pháp luật về doanh nghiệp của chúng ta hiện nay dường như đang có thiên hướng xem trọng những dấu hiệu của thủ tục hành chính mà ít chú ý đến dấu hiệu thể hiện bản chất của hành vi. Trong hệ thống pháp luật hiện hành, và trong thực tiễn hoạt động tư pháp, các căn cứ chứng minh tư cách thành viên thường được sử dụng như: Giấy chứng nhận phần vốn góp, cổ phiếu, sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký thành viên. Trong số các tài liệu đó, sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký thành viên được xác định là tài liệu chính thức. Việc thiếu vắng nhiều quy định ghi nhận căn cứ chứng minh tư cách thành viên công ty đã gây khó khăn cho công tác thực tiễn. Theo tổng kết trong ngành tòa án “câu hỏi đặt ra nhưng chưa thể tìm được câu trả lời thuyết phục từ quy định của pháp luật hiện hành đó là: tư cách thành viên công ty phát sinh khi nào?” và “việc xét xử phải mất khá nhiều thời gian, công sức để xác định tư cách thành viên của công ty” [6]. Nhiều vướng mắc trong thực tiễn đã đặt ra từ lâu và mong muốn được giải quyết trong Luật doanh nghiệp. Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp năm 2014 ngoài việc có thêm quy định về việc xác định tư cách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn sau khi các thông

tin về thành viên được ghi đầy đủ trong sổ đăng ký thành viên vẫn chưa có quy định về các loại tài liệu và giá trị pháp lý của những tài liệu có thể chứng minh tư cách thành viên công ty.

Trước hết, với tư cách là nhà đầu tư, hành vi góp vốn vào công ty của thành viên được xem là hành vi thương mại được thể hiện thông qua hợp đồng. Trong giai đoạn thành lập, đó là thỏa thuận về việc góp vốn và cam kết góp vốn của thành viên. Trong quá trình tồn tại và hoạt động của công ty, đó là thỏa thuận về việc chuyển nhượng, mua bán phần vốn. Với cách tiếp cận này, căn cứ chứng minh tư cách thành viên công ty cần được xác định trên cơ sở lý thuyết về hành vi và hiệu lực của hợp đồng. Theo đó, dấu hiệu để nhận biết và xác lập tư cách thành viên được xác định dựa trên hành động hoặc không hành động của nhà đầu tư. Đó có thể là bất kỳ một loại tài liệu, chứng cứ nào thể hiện rằng hành vi xác lập quyền sở hữu phần vốn góp đã được thực hiện như giấy xác nhận, hợp đồng, biên bản họp, phiếu thu, giấy nộp tiền, ghi chép trong sổ kế toán, thư xác nhận, cổ phiếu, nhân chứng, v.v... Việc các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của quan hệ mua bán phần vốn góp là một giao dịch hợp pháp, đủ để chứng minh tư cách thành viên. Thủ tục ghi tên vào sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông chỉ là thủ tục hành chính thông thường do công ty hoàn toàn chủ động trong việc tạo lập và ghi chép nhưng lại được xem là căn cứ chính thức để chứng minh tư cách thành viên có phần chưa thực sự khách quan. Quy định quá xem trọng thủ tục hành chính thông qua việc ghi chép vào sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông để xác định tư cách thành viên trong một số trường hợp tuy tạo thuận lợi cho cơ quan áp dụng pháp luật nhưng lại không tạo cơ chế bảo vệ cho sự phát triển và thực hiện các giao dịch hợp pháp trong quan hệ dân sự nói chung và quan hệ kinh doanh thương mại nói riêng.

Tương tự như thế trong vấn đề xác lập tư cách thành viên thông qua các quan hệ dân sự, dấu hiệu có thể chứng minh tư cách thành viên công ty là những tài liệu chứng cứ được hình thành và ghi nhận thông qua những sự kiện pháp lý cụ thể. Tương ứng với quan hệ thừa kế, đó có thể bao gồm di chúc, thỏa thuận phân chia di sản hoặc bản án chia thừa kế của tòa án. Tương ứng với quan hệ tặng, cho, đó có thể là hợp đồng, là giấy xác nhận, là lời xác nhận của nhân chứng. Tương ứng với quan hệ trả nợ, đó có thể là biên bản giao nhận, giấy xác nhận trả nợ bằng phần vốn góp, thỏa thuận tắt toán công nợ, nhân chứng, v.v...

Có thể thấy, dấu hiệu chứng minh việc sở hữu phần vốn góp trong công ty rất đa dạng và phong phú. Việc phản ánh và ghi nhận những dấu hiệu chứng minh tư cách thành viên công ty trong hệ thống pháp luật là vấn đề hết sức có ý nghĩa cả trên phương diện lý luận và thực tiễn pháp luật. Nó vừa phản ánh trình độ pháp luật, thể hiện tư tưởng tự do trong giao lưu kinh tế thương mại, vừa tạo cơ sở cho thành viên công ty tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, tạo thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ việc khi có tranh chấp xảy ra.

Ngoài việc tôn trọng những dấu hiệu thực tế thể hiện bản chất của hành vi xác lập quyền sở hữu phần vốn góp, vấn đề xác định tư cách thành viên còn cần được thiết lập cùng với nghĩa vụ thông báo. Trong hầu hết trường hợp, các giao dịch liên quan đến việc dịch chuyển quyền sở hữu phần vốn góp ngoài bản chất là giao dịch giữa các bên, công ty sở hữu phần vốn góp được giao dịch là chủ thể quan trọng luôn tồn tại với tư cách người quản lý quyền sở hữu phần vốn góp được giao dịch, người có các quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Cần xác lập một cơ chế để các bên trong quan hệ làm thay đổi phần vốn góp có quyền và nghĩa vụ thông báo cho công ty về các giao dịch của mình có liên

quan đến phần vốn góp, làm phát sinh, thay đổi chấm dứt tư cách thành viên công ty. Thời điểm hình thành tư cách thành viên được xác định khi các bên trong quan hệ chuyển quyền sở hữu phần vốn đã có thông báo chính thức tới công ty, không phụ thuộc vào việc công ty đã ghi chép thông tin về người nhận chuyển quyền trong sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký thành viên hay chưa.

Kết luận

Bản chất của xác nhận tư cách thành viên công ty đối vốn là xác lập quyền sở hữu phần vốn, đây là vấn đề có liên quan trực tiếp đến nhà đầu tư và vấn đề sở hữu công ty. Với quan niệm không ai hiểu rõ hơn chủ sở hữu về quá trình tạo lập quyền sở hữu của chính họ, vấn đề cần thiết đặt ra cho hệ thống pháp luật là sự ghi nhận những loại tài liệu được hình thành một cách hợp pháp và giá trị pháp lý của chúng, đảm bảo cho việc xác định tư cách thành viên công ty được thực hiện một cách dễ dàng và

thuận lợi. Trước mắt, cần sớm ban hành quy định hướng dẫn rõ ràng về các căn cứ, tài liệu chứng nhận tư cách thành viên làm cơ sở pháp lý để giúp khẳng định tính hợp pháp về quyền sở hữu phần vốn góp của thành viên, xác lập tư cách thành viên.

Tài liệu tham khảo

- [1] Viện Ngôn ngữ học, Từ điển Tiếng Việt, NXB Đà Nẵng (2003).
- [2] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- [3] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Bộ luật Tố tụng Dân sự số 24/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004.
- [4] Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP, ngày 03 tháng 12 năm 2012.
- [5] Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.
- [6] Tòa án nhân dân tối cao, Xác định tư cách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, góc nhìn từ thực tiễn xét xử của tòa án, <http://www.toaan.gov.vn>, đăng nhập ngày 31/11/2014).

Determining the Membership of Contributed Capital Company in Accordance with Enterprise Law 2014

Trần Trí Trung

VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: Determining the membership or share holder's right of contributed capital company (generally referred to as members) is a legally significant and practical issue. Based on analyzing provisions of the Enterprise Law 2014, this paper will point out shortcomings in legal system on the time and proofs to prove the company's membership as well as suggest orientation and solution to fix them.

Keywords: Company's membership.